TỪ PHIẾM ĐỊNH VÀ CÂU TRONG TIẾNG ANH

Đinh Văn Sơn*

TÓM TẮT

Bài viết này trình bày một số loại câu với các *từ phiếm định* trong tiếng Anh như *câu khẳng định*, *câu phủ định* và *câu nghi vấn*. Chức năng của các *từ phiếm định* là cơ sở để hình thành nên những loại câu này.

ABSTRACT

Indefinite words and sentences in English

This article is about types of sentences with the *indefinite words* in English such as *affirmative sentence, negative sentence* and *interrogative sentence*. The functions of the *indefinite words* are the bases to form these types of sentences.

1. Đặt vấn đề

Việc nghiên cứu *từ phiếm định* trong tiếng Anh nói chung không phải là một vấn đề mới. Đã có rất nhiều nhà ngôn ngữ học đề cập đến vấn đề này như Thompson (1965), Leech & Svartvik (1975), Thomson & Martinet (1985), Carpenter (1993), Alexander (1994), Biber, Johansson, Leech, Conrad & Finegan (1999), Hewings (1999), Davidson (2002), Carter & McCarthy (2005) và Swan (2005),... Thế nhưng *từ phiếm định* trong công trình nghiên cứu của các tác giả này chỉ được nhắc đến như là một tiểu loại của một loại từ khác. Chẳng hạn, trong phần *đại từ*, Thomson & Martinet (1985) có nói đến một tiểu loại của *đại từ* là *đại từ phiếm định*. Tuy chưa được chú ý nhiều nhưng *từ phiếm định* cũng có tầm quan trọng riêng của nó.

Xuất phát từ thực tế giảng dạy ở trường Đại học Luật thành phố Hồ Chí Minh: có nhiều sinh viên chưa biết *từ phiếm định* là gì cũng như chưa hiểu được ý nghĩa và đặc điểm chức năng của *từ phiếm định*, đặc biệt là các từ: *some, any* và các từ ghép của chúng trong các loại: *câu khẳng định*, *câu phủ định* và *câu nghi vấn*. Do vậy, việc nghiên cứu vấn đề này là rất cần thiết nhằm giúp việc dạy và học tiếng Anh được hiệu quả hơn.

2. Khái niệm

* NCS - Trường ĐH Khoa học Xã hội và Nhân văn TPHCM.

2.1. Từ phiếm định

Trong tiếng Anh, *từ phiếm định* được diễn đạt bằng thuật ngữ: *Indefinite word / The indefinite*. Nó được hiểu như là "a small semantic class characterized by their denial of specific reference to any particular entities or concepts" (Thompson, 1965, tr. 312) 'một loại từ ngữ nghĩa nhỏ có đặc tính phủ nhận một sở chỉ cụ thể gán cho bất kỳ thực thể hay khái niệm riêng biệt nào'.

2.2. Câu

Trong tiếng Anh, *câu* là "units made up of one or more clauses"[1] (Leech & Svartvik, 1975, tr. 288) 'những đơn vị được cấu tạo nên bởi một hay nhiều *tiểu cú*'. Cũng theo Leech & Svartvik (1975) thì nếu *câu* chỉ gồm có một *tiểu cú* thì được gọi là *câu đơn*. Nếu *câu* có hơn một *tiểu cú* thì được gọi là *câu phức*. Có hai cách chính để kết nối các *tiểu cú* lại với nhau để hình thành những *câu phức* là *đẳng kết* và *phụ kết*. Xét về mặt ngữ pháp thì một *câu đơn* trong tiếng Anh cũng có thể là một *câu khẳng định, câu phủ định* hay *câu nghi vấn*.

Câu khẳng định là câu không có chứa bất cứ từ phủ định nào trong đó. Ngược lại, *câu phủ định* là loại câu luôn có chứa từ phủ định. Ví dụ:

(1) Scarlett's heart sank at the news. (Mitchell, 1961, tr. 32)
'Nhưng tin tức vừa nghe khiến tim nàng se thắt.'
(2) I've *never* been to India. (Davidson, 2002, tr. 178)
'Tôi *chưa bao giờ* đến Ấn Độ.'

Câu nghi vấn là một loại câu dùng để hỏi. Có rất nhiều loại *câu nghi vấn* khác nhau trong tiếng Anh như *câu nghi vấn không có từ để hỏi, câu nghi vấn lựa chọn, câu nghi vấn có từ để hỏi,…* Ví dụ:

(3) Did they say *anything* about the barbecue tomorrow? (Bronti, 1991, tr. 32)
'Họ có nói *gì* đến buổi dã yến ngày mai không?'
(4) Do you want tea *or* coffee? (Carter & McCarthy, 2005, tr. 722)
'Bạn uống trà hay cà phê?'
(5) Where did she come from orginally? (Bronti, 1991, tr. 37)
'Thế cô ta là người ở đâu vậy?'

3. Từ phiếm định và câu trong tiếng Anh

3.1. Từ phiếm định và câu khẳng định

Theo Swan (2005), khi muốn *khẳng định* (affirm / assert) (tức là khi muốn cho rằng một điều gì đó là đúng, là có thật) thì người ta thường sử dụng các từ: *some, somebody, someone, something, sometime, sometimes, somewhat, somewhere, already, always, once.*Trong số này, các từ: *some, somebody, someone, something, sometime, sometimes, somewhat, somewhere, always* được gọi là *từ phiếm định*. Do vậy, có thể nói rằng một số *từ phiếm định* trong tiếng Anh cũng có chức năng *khẳng định*. Đây là cơ sở để hình thành nên loại *câu khẳng định* với loại từ này. Xét các ví dụ sau đây:

(6) *Some* women are fighting for their rights. (Alexander, 1994, tr. 341)

'*Một số* phụ nữ đang đấu tranh cho quyền lợi của họ.'

→ *khẳng định* là *có một số* phụ nữ đang đấu tranh cho quyền lợi của họ còn một số khác thì không.

(7) *Somebody* gave me a ticket for the pop concert. (Thomson & Martinet, 1985, tr. 68)

'*Ai đó* đã cho tôi một vé để xem nhạc trẻ.'

→ *khẳng định* là *có một người nào đó* đã cho tôi một vé để xem nhạc trẻ.'

(8) I thought I heard *someone* knocking at the door. (Hewings, 1999, tr. 126)

'Tôi nghĩ tôi nghe *ai đó* gõ cửa.'

→ *khẳng định* là đã *có* nghe *ai đó* gõ cửa.

(9) I thought there was *something* wrong. (Bronti, 1991, tr. 48)

'Tôi nghĩ có *gì* chẳng lành xảy ra.'

→ *khẳng định* là *có điều gì đó* chẳng lành xảy ra.

(10) He's *somewhere* up there by the bridge. (Carpenter, 1993, tr. 266)

'Anh ta ở *đâu đó* bên cầu.'

→ *khẳng định* là anh ta đang *có* ở *đâu đó* bên cầu.

(11) *Sometime*, I'll tell him so. (Bronti, 1991, tr. 248)

'Đến *lúc nào đó*, cháu sẽ nói cho bố cháu điều đó.'

→ *khẳng định* là sẽ *có lúc nào đó* cháu sẽ nói cho bố cháu điều đó.

(12) *Sometimes*, in the long winter evenings, I just sit and think about life. (Swan, 2005, tr. 542)

'*Đôi khi*, vào những đêm đông dài, tôi ngồi và ngẫm nghĩ về cuộc đời.'

→ *khẳng định* là *có lúc nào đó* tôi ngồi và ngẫm nghĩ về cuộc đời vào những đêm đông dài.

Như vậy, chỉ có *always, some* và các từ ghép với *some* mới có chức năng *khẳng định* để hình thành nên loại câu *khẳng định* này.

3.2. Từ phiếm định và câu phủ định

Các *từ phiếm định* trong tiếng Anh cũng có chức năng *phủ định* để tạo nên *câu phủ định*. *Câu phủ định* với các *từ phiếm định* này được thành lập theo những phương thức sau đây:

3.2.1. Phương thức dùng từ phiếm định có nghĩa phủ định

Như đã trình bày ở trên, một *câu* muốn được gọi là *câu phủ định* thì bắt buộc nó phải có chứa từ phủ định. Theo Leech & Svartvik (1975), một số *từ phiếm định* trong tiếng Anh như *neither, no, nobody, none, no one, nothing, nowhere, few, little* cũng là những từ phủ định. Do vậy, chúng là những yếu tố nòng cốt để tạo nên loại *câu phủ định* mà chúng xuất hiện. Hay nói cách khác, một số *từ phiếm định* trong tiếng Anh cũng có chức năng *phủ định*. Chính chức năng này là cơ sở hình thành nên *câu phủ định*. Ví dụ:

(13) *Neither* of us wished to mention Heathcliff's absence. (Bronti, 1991, tr. 98)

'*Cả hai* chúng tôi đều *không* muốn nói đến sự có mặt của Heathcliff.'

(14) Sorry I can't stop. I've got *no* time. (Swan, 2005, tr. 352)

'Xin lỗi tôi không thể dừng lại được. Tôi *không* có thì giờ.'

(15) She'd thank *nobody* for dividing us. (Bronti, 1991, tr. 173)

'Cô ấy *khỏi* cần phải cám ơn *ai* trong việc chia rẽ chúng tôi.'

(16) She wants *none* of your tears. (Bronti, 1991, tr. 190)

'Cô ấy *đâu* cần những giọt nước mắt của các người.'

(17) *No one* has ever given me a free ticket for anything. (Thomson & Martinet, 1985, tr. 68)

'*Không có ai* cho tôi một vé mời để xem bất cứ thứ gì bao giờ cả.'

(18) I did *nothing* deliberately. (Bronti, 1991, tr. 82)

'Tôi *chẳng* làm *điều gì* một cách cố tình cả.'

(19) Mr Heathcliff was *nowhere* visible. (Bronti, 1991, tr. 157)

'*Không* thấy bóng dáng ông Heathcliff *đâu*.'

(20) *Few* small farmers owned horses. (Mitchell, 1961, tr. 18)

'Chỉ *một ít* nông dân nghèo là có ngựa.'

(21) But now they could give *little* thought to Vicksburg. (Mitchell, 1961, tr. 255)

'Nhưng bây giờ họ *không* quan tâm mấy về Vicksburg.'

Cũng theo Leech & Svartvik (1975) thì những từ phủ định này có tác động là chúng *làm cho toàn bộ câu mà chúng xuất hiện trở nên phủ định*. Hay nói cách khác, những câu này sẽ là những *câu phủ định toàn bộ*.

3.2.2. Phương thức dùng từ phủ định not kết hợp với từ phiếm định any

Một phương thức khác nữa để hình thành nên *câu phủ định toàn bộ* trong tiếng Anh đó là kết hợp từ phủ định *not* với *từ phiếm định any*. Theo Swan (2005) thì *any* tự thân nó không có nghĩa phủ định. Nó chỉ có nghĩa phủ định khi được sử dụng với *not* mà thôi. Xét thí dụ sau:

(22a) I did*n't* attend *any* of the lectures. (Leech & Svartvik, 1975, tr. 120)

'Tôi đã *không* tham dự bài giảng *nào* hết.'

Cũng theo Swan (2005), trong câu này, nếu *any* được thay bằng *từ phiếm định khẳng định some* thì ý nghĩa *phủ định toàn bộ* của *câu* cũng biến mất. Xét câu (22b) sau đây:

(22b) I did*n't* attend *some* of the lectures.

'Tôi đã *không* tham dự *một số* bài giảng.'

→ Có *một số* (chứ không phải tất cả) bài giảng tôi đã *không* tham dự.

3.2.3. Phương thức dùng các từ có nghĩa phủ định kết hợp với các từ phiếm định ghép với any

Theo Swan (2005), các từ: *hardly, scarcely*, tuy về hình thức không phải là từ phủ định nhưng lại mang nghĩa phủ định, cũng kết hợp được với các *từ phiếm định* ghép với *any* để tạo nên các *câu phủ định toàn bộ*. Ví dụ:

(23) I've spoken to *hardly anyone* who disagrees with me on this point. (Leech & Svartvik, 1975, tr. 247)

'Tôi *hầu như không* nói chuyện với *bất cứ ai* bất đồng với tôi về điểm này.'

(24) She's been fretting here and eating *scarcely anything*. (Bronti, 1991, tr. 145)

'Cô chủ lúc nào cũng tỏ ra bực dọc khi phải ở đây và *hầu như chẳng* động đến *thứ gì* cả.'

Một số *từ phiếm định* mang nghĩa phủ định cũng có thể kết hợp với *từ phiếm định any* để thành lập nên *câu phủ định toàn bộ*. Ví dụ:

(25) We *never* manifested *any* signs of rejoicing. (Bronti, 1991, tr. 242)

'Chúng tôi *chẳng ai* tỏ ra vui vẻ cả.'

3.3. Từ phiếm định và câu nghi vấn

Ngoài chức năng *khẳng định* và *phủ định* để tạo nên các loại *câu khẳng định* và *câu phủ định* ở bên trên, theo Leech & Svartvik (1975), Biber, Johannson, Leech, Conrad & Finegan (1999) và Swan (2005) thì các *từ phiếm định some, any* và các *từ phiếm định* ghép với chúng còn được dùng trong *câu nghi vấn* nữa. Chúng là những yếu tố chính cấu tạo nên loại câu này.

Theo Biber, Johannson, Leech, Conrad & Finegan (1999), người ta thường hay dùng *any* và các từ ghép của nó trong các *câu nghi vấn có – không* để chỉ *sắc thái trung hòa*. Ví dụ:

(26a) Is there *anyone* in the house? (Davidson, 2002, tr. 186)
'Có *ai* ở trong nhà không?'
(27a) Have you taken *any* food with you? (Davidson, 2002, tr. 186)
'Chị có đem theo thức ăn *nào* không?'

Cũng theo Biber, Johannson, Leech, Conrad & Finegan (1999), trong hai câu này, nếu *anyone* và *any* được thay bằng *someone* và *some* thì nghĩa của câu sẽ khác đi.

(26b) Is there *someone* in the house?
'Có *ai* ở trong nhà không?'
→ Người hỏi tin rằng *có ai đó* trong ngôi nhà.
(27b) Have you taken *some* food with you?
'Chị có đem theo thức ăn *nào* không?'
→ Người hỏi nghĩ rằng người nghe *nên đem theo thức ăn*.

Theo Swan (2005), *từ phiếm định some* và các từ ghép với nó là những yếu tố chính cấu tạo nên loại *câu nghi vấn* có chức năng như những *lời yêu cầu*, *đề nghị* hay *mời mọc*. Ví dụ:

(28) Would you like *something* to eat? (Leech & Svartvik, 1975, tr. 112)

'Mời anh dùng *món gì* nhé?

→ Tôi mong đợi là anh sẽ đồng ý.

(29) Do you need *some* money for the phone? (Leech & Svartvik, 1975, tr. 112)

'Chị có cần *ít* tiền để gọi điện không?'

→ Tôi nghĩ là chị sẽ rất cần *ít* tiền để gọi điện.

Theo Biber, Johannson, Leech, Conrad & Finegan (1999), *some, any* và các *từ phiếm định* ghép với chúng còn là những yếu tố chính để tạo nên loại *câu hỏi trần thuật nữa*. Đây là loại câu hỏi mà người hỏi nghĩ rằng mình biết hoặc hiểu được điều mình cần hỏi nhưng muốn hỏi để *được xác nhận cho chắc* mà thôi. Ví dụ:

(30) The guests have had *something* to eat? (Leech & Svartvik, 1975, tr. 112)

'Những người khách đã ăn *gì* rồi chứ?'

→ Tôi biết là những người khách đã ăn *gì* rồi.

(31) You haven't got *any* cakes? (Carter & McCarthy, 2005, tr. 533)

'Bạn không có cái bánh ngọt *nào* à?'

→ Tôi biết là bạn không có cái bánh ngọt *nào* cả.

4. Kết luận

Bài viết đã trình bày *hình thức, ngữ nghĩa* và *chức năng* của một số *từ phiếm định* trong tiếng Anh như *some, any* và các từ ghép của chúng trong *câu khẳng định*, *câu phủ định* và *câu nghi vấn*. Đây có thể được xem như là bước khởi đầu cho việc nghiên cứu *từ phiếm định* một cách đầy đủ hơn và toàn diện hơn trong tương lai.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Alexander, L.G. (1994), *Right word – wrong word: Words and structures confused and misused by learners of English*, Longman.

[2] Biber, D., Johansson, S., Leech, G., Conrad, S. & Finegan, E. (1999), *Longman grammar of spoken and written English*, Pearson Education Ltd.

[3] Bronti, E. (1991), *Wuthering heights*, David Campbell Publishers Ltd.

[4] Carpenter, E. (1993), *English guides 4: Confusable words*, Collins Cobuild.

[5] Carter, R. & McCarthy, M. (2005), *Cambridge grammar of English: A comprehensive guide: Spoken and written English – grammar and usage*, Cambridge University Press.

[6] Davidson, G. (2002), *Phrases, clauses and sentences*, Learners Publishing Pte Ltd.

[7] Hewings, M. (1999), *Advanced grammar in use – A self – study reference and practice book for advanced learners of English*, Cambridge University Press.

[8] Leech, G. & Svartvik, J. (1975), *A communicative grammar of English*, Longman Singapore Publishers Pte Ltd.

[9] Mitchell, M. (1961), *Gone with the wind*, the Macmillan Company.

[10] Swan, M. (2005), *Practical English usage*, Oxford University Press.

[11] Thompson, L.C. (1965), *A Vietnamese grammar*, First edition, Seattle and London: University of Washington Press.

[12] Thomson, A.J. & Martinet, A.V. (1985), *A practical English grammar*, Oxford University Press.

[1] Là một nhóm từ có cùng cấu trúc như câu nhưng lại là phần của câu lớn hơn. Hay nói cách khác, *tiểu cú* là câu trong một câu.